

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Số: 1314/ĐHBK-TCHC

V/v báo cáo thống kê giáo dục và đào tạo
năm học 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin – Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Công văn số 276/KHCNTT-KH ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin về việc đôn đốc thực hiện báo cáo thống kê giáo dục và đào tạo năm học 2025-2026,

Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng kính báo cáo Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin báo cáo thống kê năm học 2025-2026 của Nhà trường với các biểu mẫu kèm theo.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu: VT, TCHC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Hữu Hiếu

QUY MÔ SINH VIÊN, HỌC VIÊN, NGHIÊN CỨU SINH CHIA THEO ĐỘ TUỔI NĂM HỌC 2025

(Kèm theo Công văn số 1314/ĐHBK-TCHC ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Bách khoa)

[illegible]

MỤC I: SINH VIÊN, HỌC VIÊN CAO HỌC, NGHIÊN CỨU SINH

Kỳ năm học
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

(Kèm theo Công văn số 1314/ĐHBK-TCHC ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Bách khoa)

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học 2025)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số	Người	1	4.137	677	51	5	18.488	2.995	204	29	4.303	3.827	3.098	2.715	4.545	0	2.171	419	16	3	181	614	1.112	227
1.1.	Sinh viên đại học	Người	2	3.994	653	50	5	18.038	2.919	198	29	3.994	3.750	3.047	2.710	4.537	0	2.121	412	16	3	177	605	1.112	227
1.1.1.	Chia theo hình thức đào tạo																								
1.1.1.1	Chính quy	Người	3	3.994	653	50	5	17.997	2.919	198	29	3.994	3.725	3.047	2.694	4.537	0	2.121	412	16	3	177	605	1.112	227
	Trong đó:																								
	- Cử tuyển	Người	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đào tạo văn bằng 2		5	2	1	0	0	4	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đào tạo liên thông		6	0	0	0	0	20	0	0	0	0	3	9	6	2	0	3	0	0	0	0	1	1	1
1.1.1.2	Vừa làm - vừa học	Người	7	0	0	0	0	41	0	0	0	0	25	0	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó:																								
	- Đào tạo văn bằng 2		8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đào tạo liên thông		9	0	0	0	0	41	0	0	0	0	25	0	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.1.3	Đào tạo từ xa	Người	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.2.	Chia theo độ tuổi	Người		3.994	653	50	5	18.038	2.919	198	29	3.994	3.750	3.047	2.710	4.537	0	2.121	412	16	3	177	605	1.112	227
	- ≤ 17 tuổi	Người	11	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- 18 tuổi đến 19 tuổi	Người	12	3.965	652	47	5	7.547	1.206	76	9	3.965	3.581	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- 20 tuổi đến 24 tuổi	Người	13	24	0	3	0	9.736	1.612	114	20	24	139	3.032	2.684	3.857	0	1.883	389	8	3	169	570	1.001	143
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	Người	14	2	0	0	0	629	92	7	0	2	12	13	9	593	0	226	23	8	0	7	33	107	79
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	Người	15	0	0	0	0	102	7	1	0	0	9	2	8	83	0	12	0	0	0	1	2	4	5
	- ≥ 35 tuổi	Người	16	3	1	0	0	23	1	0	0	3	9	0	9	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.3.	Trong tổng số có:																								
1.1.3.1.	Sinh viên khuyết tật	Người	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.3.2.	Sinh viên thuộc khu vực nông thôn	Người	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.3.3.	Sinh viên nước ngoài	Người	19	9	0	0	0	63	9	0	0	9	19	22	6	7	0	6	1	0	0	0	0	2	4
	Chia theo quốc gia:																								
	- CHDCND Lào	Người	20	9	0	0	0	63	9	0	0	9	19	22	6	7	0	6	1	0	0	0	0	2	4
1.1.4.	Chia theo Khối ngành/ ngành đào tạo (chung các hình thức)																								
	- Khối ngành I	Người	21	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	+ [7140214] Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Người	22	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	- Khối ngành II	Người	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành III	Người	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành IV	Người	25	98	44	4	1	477	264	5	2	98	101	97	88	93	0	56	43	0	0	3	17	32	4
	+ [7420201] Công nghệ sinh học	Người	26	98	44	4	1	477	264	5	2	98	101	97	88	93	0	56	43	0	0	3	17	32	4
	- Khối ngành V	Người	27	3.841	585	46	4	17.309	2.529	191	25	3.841	3.586	2.912	2.587	4.383	0	2.049	361	16	3	174	583	1.070	222
	+ [7480106] Kỹ thuật máy tính	Người	28	108	5	0	0	415	28	5	2	108	96	64	65	82	0	27	0	0	0	1	12	12	2
	+ [7480201] Công nghệ thông tin	Người	29	383	60	8	0	1.879	230	40	4	383	393	372	328	403	0	398	52	4	0	96	162	115	25
	+ [7510105] Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây	Người	30	54	5	0	0	172	15	0	0	54	33	8	18	59	0	25	1	0	0	0	1	13	11
	+ [7510202] Công nghệ chế tạo máy	Người	31	306	17	3	0	1.606	114	10	1	306	315	271	243	471	0	180	11	0	0	0	28	117	35
	+ [7510601] Quản lý công nghiệp	Người	32	123	85	1	1	539	357	6	3	123	118	137	96	65	0	124	91	1	0	16	50	54	4
	+ [7510701] Công nghệ dầu khí và khai thác	Người	33	61	6	0	0	286	30	2	1	61	69	44	36	76	0	17	4	1	0	1	7	7	2

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học 2025)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	Tổng	Nữ	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ													Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	+ [7520103] Kỹ thuật cơ khí	Người	34	178	3	1	0	1.043	7	9	0	178	183	176	165	341	0	163	1	1	0	5	36	111	11
	+ [7520114] Kỹ thuật cơ điện tử	Người	35	182	3	1	0	997	16	10	0	182	184	192	160	279	0	124	2	0	0	7	31	73	13
	+ [7520115] Kỹ thuật nhiệt	Người	36	186	7	1	0	581	14	1	0	186	134	70	60	131	0	37	2	0	0	1	7	16	13
	+ [7520118] Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Người	37	63	19	0	0	245	77	0	0	63	66	29	27	60	0	35	8	1	0	2	16	17	0
	+ [7520122] Kỹ thuật tàu thủy	Người	38	75	1	1	0	175	2	1	0	75	46	18	17	19	0	14	0	0	0	1	4	6	3
	+ [7520130] Kỹ thuật ô tô	Người	39	124	0	1	0	411	0	5	0	124	112	53	61	61	0	4	0	0	0	0	2	2	0
	+ [7520201] Kỹ thuật điện	Người	40	290	7	13	0	1.349	22	37	0	290	239	261	222	337	0	128	1	3	0	8	29	79	12
	+ [7520207] Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Người	41	358	43	3	0	1.723	176	13	1	358	372	275	237	481	0	140	10	0	0	9	27	79	25
	+ [7520216] Kỹ thuật điều khiển và tự động h	Người	42	163	7	3	0	966	30	11	0	163	145	174	170	314	0	173	0	2	0	4	52	105	12
	+ [7520301] Kỹ thuật hoá học	Người	43	99	43	4	3	469	213	5	3	99	89	84	63	134	0	61	32	0	0	1	12	38	10
	+ [7520320] Kỹ thuật môi trường	Người	44	64	23	0	0	192	68	1	0	64	51	24	19	34	0	5	4	0	0	2	1	2	0
	+ [7540101] Công nghệ thực phẩm	Người	45	143	83	2	0	700	462	10	7	143	141	116	111	189	0	71	53	1	1	3	12	50	6
	+ [7580101] Kiến trúc	Người	46	133	69	0	0	684	284	15	3	133	114	107	98	232	0	90	42	1	1	3	29	53	5
	+ [7580201] Kỹ thuật xây dựng	Người	47	388	33	2	0	1.590	97	6	0	388	401	246	237	318	0	100	4	1	1	5	19	65	11
	+ [7580202] Kỹ thuật xây dựng công trình th	Người	48	40	1	0	0	137	9	0	0	40	42	11	25	19	0	16	1	0	0	1	3	6	6
	+ [7580205] Kỹ thuật xây dựng công trình gia	Người	49	134	3	1	0	384	14	2	0	134	62	39	41	108	0	24	0	0	0	1	1	11	11
	+ [7580210] Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Người	50	55	2	1	0	153	3	1	0	55	38	18	12	30	0	7	0	0	0	0	2	5	0
	+ [7580301] Kinh tế xây dựng	Người	51	131	60	0	0	613	261	1	0	131	143	123	76	140	0	86	42	0	0	7	40	34	5
	- Khối ngành VI	Người	52	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành VII	Người	53	55	24	0	0	249	126	2	2	55	63	38	35	58	0	15	8	0	0	0	5	10	0
	+ [7850101] Quản lý tài nguyên và môi trường	Người	54	55	24	0	0	249	126	2	2	55	63	38	35	58	0	15	8	0	0	0	5	10	0
1.1.4.1	Chia theo Khối ngành/ ngành đào tạo và chia theo từng hi																								
1.1.4.1.	Chính quy:		55																						
	- Khối ngành I	Người	56	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	+ [7140214] Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Người	57	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	- Khối ngành II	Người	58	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành III	Người	59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành IV	Người	60	98	44	4	1	477	264	5	2	98	101	97	88	93	0	56	43	0	0	3	17	32	4
	+ [7420201] Công nghệ sinh học	Người	61	98	44	4	1	477	264	5	2	98	101	97	88	93	0	56	43	0	0	3	17	32	4
	- Khối ngành V	Người	62	3.841	585	46	4	17.268	2.529	191	25	3.841	3.561	2.912	2.571	4.383	0	2.049	361	16	3	174	583	1.070	222
	+ [7480106] Kỹ thuật máy tính	Người	63	108	5	0	0	415	28	5	2	108	96	64	65	82	0	27	0	0	0	1	12	12	2
	+ [7480201] Công nghệ thông tin	Người	64	383	60	8	0	1.879	230	40	4	383	393	372	328	403	0	398	52	4	0	96	162	115	25
	+ [7510105] Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây	Người	65	54	5	0	0	172	15	0	0	54	33	8	18	59	0	25	1	0	0	0	1	13	11
	+ [7510202] Công nghệ chế tạo máy	Người	66	306	17	3	0	1.606	114	10	1	306	315	271	243	471	0	180	11	0	0	0	28	117	35
	+ [7510601] Quản lý công nghiệp	Người	67	123	85	1	1	539	357	6	3	123	118	137	96	65	0	124	91	1	0	16	50	54	4
	+ [7510701] Công nghệ dầu khí và khai thác c	Người	68	61	6	0	0	286	30	2	1	61	69	44	36	76	0	17	4	1	0	1	7	7	2
	+ [7520103] Kỹ thuật cơ khí	Người	69	178	3	1	0	1.043	7	9	0	178	183	176	165	341	0	163	1	1	0	5	36	111	11
	+ [7520114] Kỹ thuật cơ điện tử	Người	70	182	3	1	0	997	16	10	0	182	184	192	160	279	0	124	2	0	0	7	31	73	13
	+ [7520115] Kỹ thuật nhiệt	Người	71	186	7	1	0	581	14	1	0	186	134	70	60	131	0	37	2	0	0	1	7	16	13
	+ [7520118] Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Người	72	63	19	0	0	245	77	0	0	63	66	29	27	60	0	35	8	1	0	2	16	17	0
	+ [7520122] Kỹ thuật tàu thủy	Người	73	75	1	1	0	175	2	1	0	75	46	18	17	19	0	14	0	0	0	1	4	6	3
	+ [7520130] Kỹ thuật ô tô	Người	74	124	0	1	0	411	0	5	0	124	112	53	61	61	0	4	0	0	0	0	2	2	0
	+ [7520201] Kỹ thuật điện	Người	75	290	7	13	0	1.333	22	37	0	290	239	261	206	337	0	128	1	3	0	8	29	79	12
	+ [7520207] Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Người	76	358	43	3	0	1.723	176	13	1	358	372	275	237	481	0	140	10	0	0	9	27	79	25
	+ [7520216] Kỹ thuật điều khiển và tự động h	Người	77	163	7	3	0	966	30	11	0	163	145	174	170	314	0	173	0	2	0	4	52	105	12
	+ [7520301] Kỹ thuật hoá học	Người	78	99	43	4	3	469	213	5	3	99	89	84	63	134	0	61	32	0	0	1	12	38	10
	+ [7520320] Kỹ thuật môi trường	Người	79	64	23	0	0	192	68	1	0	64	51	24	19	34	0	5	4	0	0	2	1	2	0
	+ [7540101] Công nghệ thực phẩm	Người	80	143	83	2	0	700	462	10	7	143	141	116	111	189	0	71	53	1	1	3	12	50	6
	+ [7580101] Kiến trúc	Người	81	133	69	0	0	684	284	15	3	133	114	107	98	232	0	90	42	1	1	3	29	53	5
	+ [7580201] Kỹ thuật xây dựng	Người	82	388	33	2	0	1.590	97	6	0	388	401	246	237	318	0	100	4	1	1	5	19	65	11
	+ [7580202] Kỹ thuật xây dựng công trình th	Người	83	40	1	0	0	112	9	0	0	40	17	11	25	19	0	16	1	0	0	1	3	6	6

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô												Tốt nghiệp (năm học 2025)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp					
					Nữ	DTTS			Nữ	Tổng	Nữ	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB		
						Tổng	Nữ													Tổng	Nữ						
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
	+ [7580205] Kỹ thuật xây dựng công trình gia	Người	84	134	3	1	0	384	14	2	0	134	62	39	41	108	0	24	0	0	0	1	1	11	11		
	+ [7580210] Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Người	85	55	2	1	0	153	3	1	0	55	38	18	12	30	0	7	0	0	0	0	2	5	0		
	+ [7580301] Kinh tế xây dựng	Người	86	131	60	0	0	613	261	1	0	131	143	123	76	140	0	86	42	0	0	7	40	34	5		
	- Khối ngành VI	Người	87	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành VII	Người	88	55	24	0	0	249	126	2	2	55	63	38	35	58	0	15	8	0	0	0	5	10	0		
	+ [7850101] Quản lý tài nguyên và môi trường	Người	89	55	24	0	0	249	126	2	2	55	63	38	35	58	0	15	8	0	0	0	5	10	0		
1.1.4.1.	Vừa học vừa làm:		90																								
	- Khối ngành I	Người	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành II	Người	92	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành III	Người	93	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành IV	Người	94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành V	Người	95	0	0	0	0	41	0	0	0	0	25	0	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	+ [7520201] Kỹ thuật điện	Người	96	0	0	0	0	16	0	0	0	0	0	0	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	+ [7580202] Kỹ thuật xây dựng công trình thủ	Người	97	0	0	0	0	25	0	0	0	0	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành VI	Người	98	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành VII	Người	99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1.1.4.1.	Đào tạo từ xa:		100																								
	- Khối ngành I	Người	101	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành II	Người	102	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành III	Người	103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành IV	Người	104	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành V	Người	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành VI	Người	106	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành VII	Người	107	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1.2.	Học viên Cao học	Người	108	124	19	1	0	375	56	6	0	269	66	39	1	0	0	41	6	0	0	4	9	0	0		
1.2.1.	Chia theo độ tuổi	Người		124	19	1	0	375	56	6	0	269	66	39	1	0	0	41	6	0	0	4	9	0	0		
	- ≤ 24 tuổi	Người	109	65	10	0	0	91	14	0	0	89	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	Người	110	30	6	0	0	127	23	0	0	88	35	4	0	0	0	11	1	0	0	0	0	0	0		
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	Người	111	12	1	0	0	57	9	2	0	37	9	11	0	0	0	12	2	0	0	2	0	0	0		
	- ≥ 35 tuổi	Người	112	17	2	1	0	100	10	4	0	55	21	24	0	0	0	18	3	0	0	2	9	0	0		
1.2.2.	Trong tổng số có:																										
1.2.2.1.	Học viên khuyết tật	Người	113	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1.2.2.2.	Học viên thuộc khu vực nông thôn	Người	114	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1.2.2.3.	Học viên nước ngoài	Người	115	1	0	0	0	6	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Chia theo quốc gia																										
	- CHDCND Lào	Người	116	0	0	0	0	5	0	0	0	2	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- CHND Trung Hoa	Người	117	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1.2.3.	Chia theo Khối ngành/ ngành đào tạo																										
	- Khối ngành I	Người	118	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành II	Người	119	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành III	Người	120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành IV	Người	121	10	6	0	0	19	9	0	0	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	+ [8420201] Công nghệ sinh học	Người	122	10	6	0	0	19	9	0	0	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Khối ngành V	Người	123	114	13	1	0	356	47	6	0	250	66	39	1	0	0	41	6	0	0	4	9	0	0		
	+ [8480101] Khoa học máy tính	Người	124	19	1	1	0	58	4	2	0	49	6	3	0	0	0	4	1	0	0	0	0	0	0		
	+ [8510601] Quản lý công nghiệp	Người	125	4	1	0	0	4	1	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	+ [8520103] Kỹ thuật cơ khí	Người	126	9	0	0	0	20	1	0	0	15	3	2	0	0	0	2	0	0	0	0	1	0	0		
	+ [8520114] Kỹ thuật cơ điện tử	Người	127	11	0	0	0	15	1	0	0	13	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	+ [8520115] Kỹ thuật nhiệt	Người	128	3	1	0	0	6	2	0	0	5	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	+ [8520116] Kỹ thuật cơ khí động lực	Người	129	8	0	0	0	17	1	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	+ [8520201] Kỹ thuật điện	Người	130	7	0	0	0	39	1	1	0	24	11	4	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0		

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học 2025)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	ĐTTS			Nữ	ĐTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu		Nữ	ĐTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ														
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	+ [8520203] Kỹ thuật điện tử	Người	131	4	1	0	0	13	6	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [8520216] Kỹ thuật điều khiển và tự động h	Người	132	3	1	0	0	24	3	0	0	12	4	8	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
	+ [8520301] Kỹ thuật hoá học	Người	133	4	1	0	0	15	8	1	0	11	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [8520320] Kỹ thuật môi trường	Người	134	4	1	0	0	7	2	0	0	6	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [8540101] Công nghệ thực phẩm	Người	135	0	0	0	0	5	3	0	0	4	1	0	0	0	0	4	2	0	0	0	2	0	0
	+ [8580101] Kiến trúc	Người	136	7	3	0	0	23	7	0	0	16	5	2	0	0	0	4	1	0	0	1	0	0	0
	+ [8580201] Kỹ thuật xây dựng	Người	137	7	0	0	0	27	0	2	0	15	11	1	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
	+ [8580202] Kỹ thuật xây dựng công trình thu	Người	138	7	0	0	0	11	0	0	0	8	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [8580205] Kỹ thuật xây dựng công trình gia	Người	139	6	0	0	0	20	0	0	0	11	5	3	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
	+ [8580302] Quản lý xây dựng	Người	140	11	3	0	0	52	7	0	0	27	14	11	0	0	0	19	2	0	0	2	7	0	0
	- Khối ngành VI	Người	141	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành VII	Người	142	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.	Nghiên cứu sinh	Người	143	19	5	0	0	75	20	0	0	40	11	12	4	8	0	9	1	0	0	0	0	0	0
1.3.1.	Chia theo độ tuổi	Người		19	5	0	0	75	20	0	0	40	11	12	4	8	0	9	1	0	0	0	0	0	0
	- ≤ 24 tuổi	Người	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	Người	145	1	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	Người	146	0	0	0	0	2	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
	- ≥ 35 tuổi	Người	147	18	5	0	0	70	19	0	0	36	11	12	3	8	0	8	1	0	0	0	0	0	0
1.3.2.	Trong tổng số có:																								
1.3.2.1.	Nghiên cứu sinh khuyết tật	Người	148	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.2.2.	Nghiên cứu sinh thuộc khu vực nông thôn	Người	149	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.2.3.	Nghiên cứu sinh nước ngoài	Người	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chia theo quốc gia		151																						
1.3.3.	Chia theo Khối ngành đào tạo																								
	- Khối ngành I	Người	152	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành II	Người	153	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành III	Người	154	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành IV	Người	155	2	1	0	0	3	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9420201] Công nghệ sinh học	Người	156	2	1	0	0	3	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành V	Người	157	17	4	0	0	72	18	0	0	38	11	12	3	8	0	9	1	0	0	0	0	0	0
	+ [9480101] Khoa học máy tính	Người	158	4	2	0	0	18	9	0	0	10	1	2	1	4	0	3	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9520101] Cơ kỹ thuật	Người	159	0	0	0	0	3	1	0	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9520103] Kỹ thuật cơ khí	Người	160	4	0	0	0	6	0	0	0	4	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9520115] Kỹ thuật nhiệt	Người	161	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9520116] Kỹ thuật cơ khí động lực	Người	162	1	0	0	0	8	0	0	0	2	5	0	1	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9520201] Kỹ thuật điện	Người	163	0	0	0	0	4	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9520203] Kỹ thuật điện tử	Người	164	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9520208] Kỹ thuật viễn thông	Người	165	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9520216] Kỹ thuật điều khiển và tự động h	Người	166	0	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9520320] Kỹ thuật môi trường	Người	167	0	0	0	0	4	2	0	0	0	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9540101] Công nghệ thực phẩm	Người	168	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0
	+ [9580201] Kỹ thuật xây dựng	Người	169	1	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9580202] Kỹ thuật xây dựng công trình thu	Người	170	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9580205] Kỹ thuật xây dựng công trình gia	Người	171	1	1	0	0	13	2	0	0	7	1	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [9580302] Quản lý xây dựng	Người	172	4	1	0	0	4	1	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành VI	Người	173	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khối ngành VII	Người	174	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)

Biểu 12-GDDH

Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

MỤC II: CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN

Kỳ năm học
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)
(Kèm theo Công văn số 1314/ĐHBK-TCHC ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Bách khoa)

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐ làm việc không xác định thời hạn	HĐ làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	Người	105	686	438	61	187	252	0	0
2.1	Cán bộ quản lý	Người	106	4	4	0	0	0	0	0
	Chia ra									
	- Hiệu trưởng	Người	107	1	1	0	0	0	0	0
	- Phó hiệu trưởng	Người	108	3	3	0	0	0	0	0
	Trong đó:									
	- Giáo sư	Người	109	0	0	0	0	0	0	0
	- Phó giáo sư	Người	110	4	4	0	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ giảng dạy	Người	111	4	4	0	0	0	0	0
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	Người	112	0	0	0	0	0	0	0
	- Thạc sĩ	Người	113	0	0	0	0	0	0	0
	- Tiến sĩ và TSKH	Người	114	4	4	0	0	0	0	0
	- Khác	Người	115	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Cán bộ hành chính, nghiệp vụ	Người	116	69	50	2	17	39	0	0
	Trong đó									
	- Giáo sư	Người	117	0	0	0	0	0	0	0
	- Phó giáo sư	Người	118	4	1	0	3	0	0	0
	- Nhiệm vụ giảng dạy	Người	119	21	4	0	17	5	0	0
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Cao đẳng	Người	120	0	0	0	0	0	0	0
	- Đại học	Người	121	35	33	2	0	27	0	0
	- Thạc sĩ	Người	122	15	13	0	2	7	0	0
	- Tiến sĩ và TSKH	Người	123	19	4	0	15	5	0	0
	- Khác	Người	124	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhân viên	Người	125	76	39	35	2	50	0	0

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó					
					Phân loại			Dân tộc thiểu số		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ
					HD làm việc không xác định thời hạn	HD làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Trong đó									
	- Nhân viên thư viện	Người	126	6	6	0	0	5	0	0
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	Người	127	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhân viên y tế	Người	128	2	1	1	0	1	0	0
	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	Người	129	68	32	34	2	44	0	0
2.4	Giảng viên cơ hữu	Người	130	537	345	24	168	163	0	0
	Trong đó:									
	- Giáo sư	Người	131	4	4	0	0	0	0	0
	- Phó giáo sư	Người	132	77	63	2	12	10	0	0
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	Người	133	5	4	1	0	0	0	0
	- Thạc sĩ	Người	134	215	97	5	113	84	0	0
	- Tiến sĩ và TSKH	Người	135	317	244	18	55	79	0	0
	- Khác	Người	136	0	0	0	0	0	0	0
	Chia theo chức danh nghề									
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	Người	137	72	60	2	10	10	0	0
	- Giảng viên chính (hạng II)	Người	138	154	117	2	35	49	0	0
	- Giảng viên (hạng III)	Người	139	303	163	19	121	103	0	0
	- Trợ giảng	Người	140	8	5	1	2	1	0	0
	Chia theo độ tuổi									
	- <30 tuổi	Người	141	8	3	3	2	3	0	0
	- Từ 30 - 39 tuổi	Người	142	148	90	14	44	49	0	0
	- Từ 40 - 49 tuổi	Người	143	250	185	5	60	83	0	0
	- Từ 50 - 54 tuổi	Người	144	49	37	0	12	19	0	0
	- Từ 55 - 59 tuổi	Người	145	26	14	0	12	6	0	0
	- ≥ 60 tuổi	Người	146	56	16	2	38	3	0	0
	Giảng viên nghỉ hưu trong năm học	Người	147	1	1	0	0	0	0	0
	Giảng viên tuyển mới trong năm học	Người	148	2	0	2	0	1	0	0
2.5	Giảng viên thỉnh giảng	Người	149	19	0	0	19	4	0	0
	Trong đó:									
	- Giáo sư	Người	150	0	0	0	0	0	0	0
	- Phó giáo sư	Người	151	4	0	0	4	1	0	0
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	Người	152	5	0	0	5	2	0	0
	- Thạc sĩ	Người	153	7	0	0	7	1	0	0
	- Tiến sĩ và TSKH	Người	154	7	0	0	7	1	0	0

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HD làm việc không xác định thời hạn	HD làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Khác	Người	155	0	0	0	0	0	0	0
	Chia theo chức danh nghề									
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	Người	156	4	0	0	4	1	0	0
	- Giảng viên chính (hạng II)	Người	157	4	0	0	4	1	0	0
	- Giảng viên (hạng III)	Người	158	11	0	0	11	2	0	0
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	Người	159	0	0	0	0	0	0	0
	Chia theo độ tuổi									
	- <30 tuổi	Người	160	1	0	0	1	0	0	0
	- Từ 30 - 39 tuổi	Người	161	5	0	0	5	1	0	0
	- Từ 40 - 49 tuổi	Người	162	6	0	0	6	1	0	0
	- Từ 50 - 59 tuổi	Người	163	0	0	0	0	0	0	0
	- ≥ 60 tuổi	Người	164	7	0	0	7	2	0	0

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)

Biểu 12-GDDH

Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

MỤC III: PHÒNG HỌC, PHÒNG CHỨC NĂNG

Kỳ năm học

(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

(Kèm theo Công văn số 1314/ĐHKB-TCHC ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Bách khoa)

Phòng học, phòng chức năng	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
		Phòng	Diện tích	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
			(m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)
A	B	1	2	5	6	7	8	9	10
Phòng học	165	174	18.586,56	174	18.586,56	0	0,00		
Chia ra									
- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	166	2	1.341,00	2	1.341,00	0	0,00		
- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	167	106	11.136,00	106	11.136,00	0	0,00		
- Phòng học dưới 50 chỗ	168	66	6.109,56	66	6.109,56	0	0,00		
Trong đó:									
- Phòng học máy tính	169	7	678,00	7	678,00	0	0,00		
- Phòng học ngoại ngữ	170	2	125,60	2	125,60	0	0,00		
- Phòng học nhạc, họa	171	5	538,40	5	538,40	0	0,00		
- Phòng học đa năng	172	2	218,00	2	218,00	0	0,00		
- Phòng học khác	173	158	17.026,56	158	17.026,56	0	0,00		
Phòng chức năng		286	33.077,04	286	33.077,04	0	0,00		
- Thư viện/Trung tâm học liệu	174	12	5.040,00	12	5.040,00	0	0,00		
- Phòng thí nghiệm	175	143	15.658,04	143	15.658,04	0	0,00		
- Xưởng, phòng thực hành	176	26	4.918,00	26	4.918,00	0	0,00		
- Nhà tập đa năng	177	0	0,00	0	0,00	0	0,00		
- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	178	105	7.461,00	105	7.461,00	0	0,00		
Diện tích khác:		306	40.099,00	306	40.099,00	0	0,00		
- Ký túc xá/ khu nội trú	179	145	7.661,00	145	7.661,00	0	0,00		
- Bể bơi	180	0	0,00	0	0,00	0	0,00		
- Sân vận động	181	1	7.480,00	1	7.480,00	0	0,00		

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA -ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

QUY MÔ SINH VIÊN, HỌC VIÊN, NGHIÊN CỨU SINH NƯỚC NGOÀI NĂM HỌC 2025

(Kèm theo Công văn số 1314/ĐHBK-TCHC ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Bách khoa)

STT	Sinh viên cao đẳng					Sinh viên đại học					Học viên					Nghiên cứu sinh				
	Sinh viên nước ngoài					Sinh viên nước ngoài					Học viên nước ngoài					NCS nước ngoài				
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ				Nam	Nữ				Nam	Nữ				Nam	Nữ
1	Tổng số		0	0	0	Tổng số		63	54	9	Tổng số		6	6	0	Tổng số		0	0	0
2	Africa	Algeria	0	0	0	Africa	Algeria	0	0	0	Africa	Algeria	0	0	0	Africa	Algeria	0	0	0
3		Uganda	0	0	0		Uganda	0	0	0		Uganda	0	0	0		Uganda	0	0	0
4		Guinea	0	0	0		Guinea	0	0	0		Guinea	0	0	0		Guinea	0	0	0
5		Tunisia	0	0	0		Tunisia	0	0	0		Tunisia	0	0	0		Tunisia	0	0	0
6		South Africa	0	0	0		South Africa	0	0	0		South Africa	0	0	0		South Africa	0	0	0
7		Gabon	0	0	0		Gabon	0	0	0		Gabon	0	0	0		Gabon	0	0	0
8		Nigeria	0	0	0		Nigeria	0	0	0		Nigeria	0	0	0		Nigeria	0	0	0
9		Mozambique	0	0	0		Mozambique	0	0	0		Mozambique	0	0	0		Mozambique	0	0	0
10		Sierra Leone	0	0	0		Sierra Leone	0	0	0		Sierra Leone	0	0	0		Sierra Leone	0	0	0
11		Egypt	0	0	0		Egypt	0	0	0		Egypt	0	0	0		Egypt	0	0	0
12		Kenya	0	0	0		Kenya	0	0	0		Kenya	0	0	0		Kenya	0	0	0
13		Zambia	0	0	0		Zambia	0	0	0		Zambia	0	0	0		Zambia	0	0	0
14		Central African Republic	0	0	0		Central African Republic	0	0	0		Central African Republic	0	0	0		Central African Republic	0	0	0
15		Namibia	0	0	0		Namibia	0	0	0		Namibia	0	0	0		Namibia	0	0	0
16		Sudan	0	0	0		Sudan	0	0	0		Sudan	0	0	0		Sudan	0	0	0
17		Botswana	0	0	0		Botswana	0	0	0		Botswana	0	0	0		Botswana	0	0	0
18		Democratic Republic of the	0	0	0		Democratic Republic of the	0	0	0		Democratic Republic of the	0	0	0		Democratic Republic of the	0	0	0
19		Malawi	0	0	0		Malawi	0	0	0		Malawi	0	0	0		Malawi	0	0	0
20		Gambia	0	0	0		Gambia	0	0	0		Gambia	0	0	0		Gambia	0	0	0
21		Libya	0	0	0		Libya	0	0	0		Libya	0	0	0		Libya	0	0	0
22		Niger	0	0	0		Niger	0	0	0		Niger	0	0	0		Niger	0	0	0
23		Ghana	0	0	0		Ghana	0	0	0		Ghana	0	0	0		Ghana	0	0	0
24		Burundi	0	0	0		Burundi	0	0	0		Burundi	0	0	0		Burundi	0	0	0
25		Zimbabwe	0	0	0		Zimbabwe	0	0	0		Zimbabwe	0	0	0		Zimbabwe	0	0	0
26		Chad	0	0	0		Chad	0	0	0		Chad	0	0	0		Chad	0	0	0
27		Burkina Faso	0	0	0		Burkina Faso	0	0	0		Burkina Faso	0	0	0		Burkina Faso	0	0	0
28		Morocco	0	0	0		Morocco	0	0	0		Morocco	0	0	0		Morocco	0	0	0
29		Madagascar	0	0	0		Madagascar	0	0	0		Madagascar	0	0	0		Madagascar	0	0	0
30		Tanzania	0	0	0		Tanzania	0	0	0		Tanzania	0	0	0		Tanzania	0	0	0
31		Mali	0	0	0		Mali	0	0	0		Mali	0	0	0		Mali	0	0	0
32		Liberia	0	0	0		Liberia	0	0	0		Liberia	0	0	0		Liberia	0	0	0
33		Senegal	0	0	0		Senegal	0	0	0		Senegal	0	0	0		Senegal	0	0	0
34		Somalia	0	0	0		Somalia	0	0	0		Somalia	0	0	0		Somalia	0	0	0
35		Mauritius	0	0	0		Mauritius	0	0	0		Mauritius	0	0	0		Mauritius	0	0	0
36		Togo	0	0	0		Togo	0	0	0		Togo	0	0	0		Togo	0	0	0
37		Angola	0	0	0		Angola	0	0	0		Angola	0	0	0		Angola	0	0	0
38		Cameroon	0	0	0		Cameroon	0	0	0		Cameroon	0	0	0		Cameroon	0	0	0
39		Rwanda	0	0	0		Rwanda	0	0	0		Rwanda	0	0	0		Rwanda	0	0	0
40		Sudan	0	0	0		Sudan	0	0	0		Sudan	0	0	0		Sudan	0	0	0

STT	Sinh viên cao đẳng					Sinh viên đại học					Học viên					Nghiên cứu sinh				
	Sinh viên nước ngoài					Sinh viên nước ngoài					Học viên nước ngoài					NCS nước ngoài				
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ				Nam	Nữ				Nam	Nữ				Nam	Nữ
41		Tổng: Africa	0	0	0		Tổng: Africa	0	0	0		Tổng: Africa	0	0	0		Tổng: Africa	0	0	0
42	Northern America	Canada	0	0	0	Northern America	Canada	0	0	0	Northern America	Canada	0	0	0	Northern America	Canada	0	0	0
43		United States of America	0	0	0		United States of America	0	0	0		United States of America	0	0	0		United States of America	0	0	0
44		Mexico	0	0	0		Mexico	0	0	0		Mexico	0	0	0		Mexico	0	0	0
45		Tổng: Northern America	0	0	0		Tổng: Northern America	0	0	0		Tổng: Northern America	0	0	0		Tổng: Northern America	0	0	0
46	Latin America and the Caribbean	Argentina	0	0	0	Latin America and the Caribbean	Argentina	0	0	0	Latin America and the Caribbean	Argentina	0	0	0	Latin America and the Caribbean	Argentina	0	0	0
47		Bolivia	0	0	0		Bolivia	0	0	0		Bolivia	0	0	0		Bolivia	0	0	0
48		Dominica	0	0	0		Dominica	0	0	0		Dominica	0	0	0		Dominica	0	0	0
49		Venezuela	0	0	0		Venezuela	0	0	0		Venezuela	0	0	0		Venezuela	0	0	0
50		Colombia	0	0	0		Colombia	0	0	0		Colombia	0	0	0		Colombia	0	0	0
51		Costa Rica	0	0	0		Costa Rica	0	0	0		Costa Rica	0	0	0		Costa Rica	0	0	0
52		Ecuador	0	0	0		Ecuador	0	0	0		Ecuador	0	0	0		Ecuador	0	0	0
53		Guatemala	0	0	0		Guatemala	0	0	0		Guatemala	0	0	0		Guatemala	0	0	0
54		Panama	0	0	0		Panama	0	0	0		Panama	0	0	0		Panama	0	0	0
55		Guyana	0	0	0		Guyana	0	0	0		Guyana	0	0	0		Guyana	0	0	0
56		Haiti	0	0	0		Haiti	0	0	0		Haiti	0	0	0		Haiti	0	0	0
57		El Salvador	0	0	0		El Salvador	0	0	0		El Salvador	0	0	0		El Salvador	0	0	0
58		Puerto Rico	0	0	0		Puerto Rico	0	0	0		Puerto Rico	0	0	0		Puerto Rico	0	0	0
59		Honduras	0	0	0		Honduras	0	0	0		Honduras	0	0	0		Honduras	0	0	0
60		Uruguay	0	0	0		Uruguay	0	0	0		Uruguay	0	0	0		Uruguay	0	0	0
61		Paraguay	0	0	0		Paraguay	0	0	0		Paraguay	0	0	0		Paraguay	0	0	0
62		Brazil	0	0	0		Brazil	0	0	0		Brazil	0	0	0		Brazil	0	0	0
63		Nicaragua	0	0	0		Nicaragua	0	0	0		Nicaragua	0	0	0		Nicaragua	0	0	0
64		Peru	0	0	0		Peru	0	0	0		Peru	0	0	0		Peru	0	0	0
65		Jamaica	0	0	0		Jamaica	0	0	0		Jamaica	0	0	0		Jamaica	0	0	0
66		Chile	0	0	0		Chile	0	0	0		Chile	0	0	0		Chile	0	0	0
67		Tổng: Latin America and the Caribbean	0	0	0		Tổng: Latin America and the Caribbean	0	0	0		Tổng: Latin America and the Caribbean	0	0	0		Tổng: Latin America and the Caribbean	0	0	0
68	Asia	Afghanistan	0	0	0	Asia	Afghanistan	0	0	0	Asia	Afghanistan	0	0	0	Asia	Afghanistan	0	0	0
69		Japan	0	0	0		Japan	0	0	0		Japan	0	0	0		Japan	0	0	0
70		Syria	0	0	0		Syria	0	0	0		Syria	0	0	0		Syria	0	0	0
71		Saudi Arabia	0	0	0		Saudi Arabia	0	0	0		Saudi Arabia	0	0	0		Saudi Arabia	0	0	0
72		Yemen	0	0	0		Yemen	0	0	0		Yemen	0	0	0		Yemen	0	0	0
73		Indonesia	0	0	0		Indonesia	0	0	0		Indonesia	0	0	0		Indonesia	0	0	0
74		South Korea	0	0	0		South Korea	0	0	0		South Korea	0	0	0		South Korea	0	0	0
75		Jordan	0	0	0		Jordan	0	0	0		Jordan	0	0	0		Jordan	0	0	0
76		Pakistan	0	0	0		Pakistan	0	0	0		Pakistan	0	0	0		Pakistan	0	0	0
77		Kazakhstan	0	0	0		Kazakhstan	0	0	0		Kazakhstan	0	0	0		Kazakhstan	0	0	0
78		Lebanon	0	0	0		Lebanon	0	0	0		Lebanon	0	0	0		Lebanon	0	0	0
79		Turkmenistan	0	0	0		Turkmenistan	0	0	0		Turkmenistan	0	0	0		Turkmenistan	0	0	0
80		Qatar	0	0	0		Qatar	0	0	0		Qatar	0	0	0		Qatar	0	0	0
81		Sri Lanka	0	0	0		Sri Lanka	0	0	0		Sri Lanka	0	0	0		Sri Lanka	0	0	0

STT	Sinh viên cao đẳng					Sinh viên đại học					Học viên					Nghiên cứu sinh				
	Sinh viên nước ngoài					Sinh viên nước ngoài					Học viên nước ngoài					NCS nước ngoài				
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ				Nam	Nữ				Nam	Nữ				Nam	Nữ
82		Laos	0	0	0		Laos	63	54	9		Laos	5	5	0		Laos	0	0	0
83		Thailand	0	0	0		Thailand	0	0	0		Thailand	0	0	0		Thailand	0	0	0
84		Cambodia	0	0	0		Cambodia	0	0	0		Cambodia	0	0	0		Cambodia	0	0	0
85		Taiwan	0	0	0		Taiwan	0	0	0		Taiwan	0	0	0		Taiwan	0	0	0
86		Iraq	0	0	0		Iraq	0	0	0		Iraq	0	0	0		Iraq	0	0	0
87		China	0	0	0		China	0	0	0		China	1	1	0		China	0	0	0
88		Tajikistan	0	0	0		Tajikistan	0	0	0		Tajikistan	0	0	0		Tajikistan	0	0	0
89		Philippine	0	0	0		Philippine	0	0	0		Philippine	0	0	0		Philippine	0	0	0
90		Bahrain	0	0	0		Bahrain	0	0	0		Bahrain	0	0	0		Bahrain	0	0	0
91		Bangladesh	0	0	0		Bangladesh	0	0	0		Bangladesh	0	0	0		Bangladesh	0	0	0
92		Kyrgyzstan	0	0	0		Kyrgyzstan	0	0	0		Kyrgyzstan	0	0	0		Kyrgyzstan	0	0	0
93		Iran	0	0	0		Iran	0	0	0		Iran	0	0	0		Iran	0	0	0
94		Nepal	0	0	0		Nepal	0	0	0		Nepal	0	0	0		Nepal	0	0	0
95		Myanmar	0	0	0		Myanmar	0	0	0		Myanmar	0	0	0		Myanmar	0	0	0
96		Kuwait	0	0	0		Kuwait	0	0	0		Kuwait	0	0	0		Kuwait	0	0	0
97		Korea	0	0	0		Korea	0	0	0		Korea	0	0	0		Korea	0	0	0
98		Uzbekistan	0	0	0		Uzbekistan	0	0	0		Uzbekistan	0	0	0		Uzbekistan	0	0	0
99		Malaysia	0	0	0		Malaysia	0	0	0		Malaysia	0	0	0		Malaysia	0	0	0
100		Maldives	0	0	0		Maldives	0	0	0		Maldives	0	0	0		Maldives	0	0	0
101		Macao	0	0	0		Macao	0	0	0		Macao	0	0	0		Macao	0	0	0
102		United Arab	0	0	0		United Arab	0	0	0		United Arab	0	0	0		United Arab	0	0	0
103		Bhutan	0	0	0		Bhutan	0	0	0		Bhutan	0	0	0		Bhutan	0	0	0
104		Brunei	0	0	0		Brunei	0	0	0		Brunei	0	0	0		Brunei	0	0	0
105		Israel	0	0	0		Israel	0	0	0		Israel	0	0	0		Israel	0	0	0
106		Hong Kong	0	0	0		Hong Kong	0	0	0		Hong Kong	0	0	0		Hong Kong	0	0	0
107		Armenia	0	0	0		Armenia	0	0	0		Armenia	0	0	0		Armenia	0	0	0
108		Mongolia	0	0	0		Mongolia	0	0	0		Mongolia	0	0	0		Mongolia	0	0	0
109		Timor-Leste	0	0	0		Timor-Leste	0	0	0		Timor-Leste	0	0	0		Timor-Leste	0	0	0
110		Palestine	0	0	0		Palestine	0	0	0		Palestine	0	0	0		Palestine	0	0	0
111		Azerbaijan	0	0	0		Azerbaijan	0	0	0		Azerbaijan	0	0	0		Azerbaijan	0	0	0
112		Oman	0	0	0		Oman	0	0	0		Oman	0	0	0		Oman	0	0	0
113		Georgia	0	0	0		Georgia	0	0	0		Georgia	0	0	0		Georgia	0	0	0
114		India	0	0	0		India	0	0	0		India	0	0	0		India	0	0	0
115		Singapore	0	0	0		Singapore	0	0	0		Singapore	0	0	0		Singapore	0	0	0
116		Tổng: Asia	0	0	0		Tổng: Asia	63	54	9		Tổng: Asia	6	6	0		Tổng: Asia	0	0	0
117	Europe	Albania	0	0	0	Europe	Albania	0	0	0	Europe	Albania	0	0	0	Europe	Albania	0	0	0
118		Ireland	0	0	0		Ireland	0	0	0		Ireland	0	0	0		Ireland	0	0	0
119		Austria	0	0	0		Austria	0	0	0		Austria	0	0	0		Austria	0	0	0
120		French	0	0	0		French	0	0	0		French	0	0	0		French	0	0	0
121		Hungary	0	0	0		Hungary	0	0	0		Hungary	0	0	0		Hungary	0	0	0
122		Liechtenstein	0	0	0		Liechtenstein	0	0	0		Liechtenstein	0	0	0		Liechtenstein	0	0	0
123		Belgium	0	0	0		Belgium	0	0	0		Belgium	0	0	0		Belgium	0	0	0
124		North Macedonia	0	0	0		North Macedonia	0	0	0		North Macedonia	0	0	0		North Macedonia	0	0	0
125		Slovenia	0	0	0		Slovenia	0	0	0		Slovenia	0	0	0		Slovenia	0	0	0
126		Litva	0	0	0		Litva	0	0	0		Litva	0	0	0		Litva	0	0	0
127		Greece	0	0	0		Greece	0	0	0		Greece	0	0	0		Greece	0	0	0
128		Switzerland	0	0	0		Switzerland	0	0	0		Switzerland	0	0	0		Switzerland	0	0	0

STT	Sinh viên cao đẳng					Sinh viên đại học					Học viên					Nghiên cứu sinh				
	Sinh viên nước ngoài					Sinh viên nước ngoài					Học viên nước ngoài					NCS nước ngoài				
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ				Nam	Nữ				Nam	Nữ				Nam	Nữ
129		Estonia	0	0	0		Estonia	0	0	0		Estonia	0	0	0		Estonia	0	0	0
130		Norway	0	0	0		Norway	0	0	0		Norway	0	0	0		Norway	0	0	0
131		Italy	0	0	0		Italy	0	0	0		Italy	0	0	0		Italy	0	0	0
132		Bosnia and Herzegovina	0	0	0		Bosnia and Herzegovina	0	0	0		Bosnia and Herzegovina	0	0	0		Bosnia and Herzegovina	0	0	0
133		Finland	0	0	0		Finland	0	0	0		Finland	0	0	0		Finland	0	0	0
134		United Kingdom	0	0	0		United Kingdom	0	0	0		United Kingdom	0	0	0		United Kingdom	0	0	0
135		Netherlands	0	0	0		Netherlands	0	0	0		Netherlands	0	0	0		Netherlands	0	0	0
136		Monaco	0	0	0		Monaco	0	0	0		Monaco	0	0	0		Monaco	0	0	0
137		Moldova	0	0	0		Moldova	0	0	0		Moldova	0	0	0		Moldova	0	0	0
138		Spain	0	0	0		Spain	0	0	0		Spain	0	0	0		Spain	0	0	0
139		Portugal	0	0	0		Portugal	0	0	0		Portugal	0	0	0		Portugal	0	0	0
140		Romania	0	0	0		Romania	0	0	0		Romania	0	0	0		Romania	0	0	0
141		Croatia	0	0	0		Croatia	0	0	0		Croatia	0	0	0		Croatia	0	0	0
142		Belarus	0	0	0		Belarus	0	0	0		Belarus	0	0	0		Belarus	0	0	0
143		Ukraine	0	0	0		Ukraine	0	0	0		Ukraine	0	0	0		Ukraine	0	0	0
144		Russia	0	0	0		Russia	0	0	0		Russia	0	0	0		Russia	0	0	0
145		Serbia	0	0	0		Serbia	0	0	0		Serbia	0	0	0		Serbia	0	0	0
146		Sweden	0	0	0		Sweden	0	0	0		Sweden	0	0	0		Sweden	0	0	0
147		Iceland	0	0	0		Iceland	0	0	0		Iceland	0	0	0		Iceland	0	0	0
148		Latvia	0	0	0		Latvia	0	0	0		Latvia	0	0	0		Latvia	0	0	0
149		Malta	0	0	0		Malta	0	0	0		Malta	0	0	0		Malta	0	0	0
150		Montenegro	0	0	0		Montenegro	0	0	0		Montenegro	0	0	0		Montenegro	0	0	0
151		Turkey	0	0	0		Turkey	0	0	0		Turkey	0	0	0		Turkey	0	0	0
152		Denmark	0	0	0		Denmark	0	0	0		Denmark	0	0	0		Denmark	0	0	0
153		Czechia	0	0	0		Czechia	0	0	0		Czechia	0	0	0		Czechia	0	0	0
154		Germany	0	0	0		Germany	0	0	0		Germany	0	0	0		Germany	0	0	0
155		Slovakia	0	0	0		Slovakia	0	0	0		Slovakia	0	0	0		Slovakia	0	0	0
156		Bulgaria	0	0	0		Bulgaria	0	0	0		Bulgaria	0	0	0		Bulgaria	0	0	0
157		Luxembourg	0	0	0		Luxembourg	0	0	0		Luxembourg	0	0	0		Luxembourg	0	0	0
158		Poland	0	0	0		Poland	0	0	0		Poland	0	0	0		Poland	0	0	0
159		Tổng: Europe	0	0	0		Tổng: Europe	0	0	0		Tổng: Europe	0	0	0		Tổng: Europe	0	0	0
160	Oceania	Australia	0	0	0	Oceania	Australia	0	0	0	Oceania	Australia	0	0	0	Oceania	Australia	0	0	0
161		Samoa	0	0	0		Samoa	0	0	0		Samoa	0	0	0		Samoa	0	0	0
162		Papua New Guinea	0	0	0		Papua New Guinea	0	0	0		Papua New Guinea	0	0	0		Papua New Guinea	0	0	0
163		New Zealand	0	0	0		New Zealand	0	0	0		New Zealand	0	0	0		New Zealand	0	0	0
164		Micronesia	0	0	0		Micronesia	0	0	0		Micronesia	0	0	0		Micronesia	0	0	0
165		Solomon Islands	0	0	0		Solomon Islands	0	0	0		Solomon Islands	0	0	0		Solomon Islands	0	0	0
166		Tonga	0	0	0		Tonga	0	0	0		Tonga	0	0	0		Tonga	0	0	0
167		Tuvalu	0	0	0		Tuvalu	0	0	0		Tuvalu	0	0	0		Tuvalu	0	0	0
168		Fiji	0	0	0		Fiji	0	0	0		Fiji	0	0	0		Fiji	0	0	0
169		Cuba	0	0	0		Cuba	0	0	0		Cuba	0	0	0		Cuba	0	0	0
170		Vanuatu	0	0	0		Vanuatu	0	0	0		Vanuatu	0	0	0		Vanuatu	0	0	0
171		Marshall Islands	0	0	0		Marshall Islands	0	0	0		Marshall Islands	0	0	0		Marshall Islands	0	0	0
172		Kiribati	0	0	0		Kiribati	0	0	0		Kiribati	0	0	0		Kiribati	0	0	0
173		Tổng: Oceania	0	0	0		Tổng: Oceania	0	0	0		Tổng: Oceania	0	0	0		Tổng: Oceania	0	0	0

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC

(Kèm theo Công văn số 1314/ĐHKBK-TCHC ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Quyết toán chi NSNN (năm tài)	Chi NSNN (năm tài chính 0)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
	Tổng chi các nguồn thuộc ngân	triệu đồng	1			
	Tổng chi các nguồn thuộc ngân	triệu đồng	1			
I.	Chi đầu tư	triệu đồng	2	0,00	13.571,48	13.571,48
I.	Chi đầu tư	triệu đồng	2	0,00	13.571,48	13.571,48
1.	Nguồn vốn ngân sách trung ương	triệu đồng	3			
1.	Nguồn vốn ngân sách trung ương	triệu đồng	3			
1.1	Vốn CTMTQG	triệu đồng	4			
1.1	Vốn CTMTQG	triệu đồng	4			
1.2	Vốn CTMT	triệu đồng	5			
1.2	Vốn CTMT	triệu đồng	5			
1.3	Vốn ODA	triệu đồng	6			
1.3	Vốn ODA	triệu đồng	6			
1.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng	7			
1.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng	7			
1.5	Vốn NSNN khác	triệu đồng	8	0,00	13.571,48	13.571,48
1.5	Vốn NSNN khác	triệu đồng	8	0,00	13.571,48	13.571,48
2	Vốn đầu tư từ ngân sách địa	triệu đồng	9			
2	Vốn đầu tư từ ngân sách địa	triệu đồng	9			
2.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	triệu đồng	10			
2.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	triệu đồng	10			
2.1.1	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng	11			
2.1.1	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng	11			
2.1.2	Cấp huyện quản lý	triệu đồng	12			
2.1.2	Cấp huyện quản lý	triệu đồng	12			
2.1.3	Cấp xã quản lý	triệu đồng	13			
2.1.3	Cấp xã quản lý	triệu đồng	13			
2.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa	triệu đồng	14			
2.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa	triệu đồng	14			
II	Chi thường xuyên	triệu đồng	15	301.848,00	349.991,00	349.991,00
II	Chi thường xuyên	triệu đồng	15	301.848,00	349.991,00	349.991,00
1.	Giáo dục Trung học phổ thông	triệu đồng	16			
1.	Giáo dục Trung học phổ thông	triệu đồng	16			
1.1	Chia theo nguồn:					
1.1	Chia theo nguồn:					
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	17			
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	17			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	18			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	18			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	19			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	19			
1.2	Chia theo nhóm chi:					
1.2	Chia theo nhóm chi:					
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	20			-
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	20			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Quyết toán chi NSNN (năm tài	Chi NSNN (năm tài chính 0)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	21			
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	21			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	22			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	22			
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	23			
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	23			
2.	Giáo dục Đại học	triệu đồng	24	293.349,00	341.189,20	341.189,20
2.	Giáo dục Đại học	triệu đồng	24	293.349,00	341.189,20	341.189,20
2.1	Chia theo nguồn:					
2.1	Chia theo nguồn:					
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	25	2.017,20	2.211,70	2.211,70
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	25	2.017,20	2.211,70	2.211,70
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	26			
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	26			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	27	291.331,80	338.977,50	338.977,50
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	27	291.331,80	338.977,50	338.977,50
2.2	Chia theo nhóm chi:					
2.2	Chia theo nhóm chi:					
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	28	197.092,00	228.596,76	228.596,76
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	28	197.092,00	228.596,76	228.596,76
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	29	42.095,00	47.892,00	47.892,00
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	29	42.095,00	47.892,00	47.892,00
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	30	29.064,00	34.563,00	34.563,00
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	30	29.064,00	34.563,00	34.563,00
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	31	23.080,80	27.925,74	27.925,74
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	31	23.080,80	27.925,74	27.925,74
3	Giáo dục sau Đại học	triệu đồng	32	8.499,00	8.801,80	8.801,80
3	Giáo dục sau Đại học	triệu đồng	32	8.499,00	8.801,80	8.801,80
3.1	Chia theo nguồn:					
3.1	Chia theo nguồn:					
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	33			
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	33			
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	34	8.499,00	8.801,80	8.801,80
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	34	8.499,00	8.801,80	8.801,80
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	35			
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	35			
3.2	Chia theo nhóm chi:					
3.2	Chia theo nhóm chi:					
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	36	6.799,20	7.041,44	7.041,44
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	36	6.799,20	7.041,44	7.041,44
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	37	606,00	620,00	620,00
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	37	606,00	620,00	620,00
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	38	452,00	574,00	574,00
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	38	452,00	574,00	574,00
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	39	641,80	566,36	566,36
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	39	641,80	566,36	566,36
4	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng	40			
4	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng	40			
4.1	Chia theo nguồn:					
4.1	Chia theo nguồn:					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Quyết toán chi NSNN (năm tài	Chi NSNN (năm tài chính 0)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
4.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	41			
4.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	41			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	42			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	42			
4.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	43			
4.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	43			
4.2	Chia theo nhóm chi:					
4.2	Chia theo nhóm chi:					
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	44			
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	44			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	45			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	45			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	46			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	46			
4.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	47			
4.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	47			
5	Đào tạo nước ngoài	triệu đồng	48			
5	Đào tạo nước ngoài	triệu đồng	48			
5.1	Chia theo nguồn:					
5.1	Chia theo nguồn:					
5.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	49			
5.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	49			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	50			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	50			
5.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	51			
5.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	51			
5.2	Chia theo nhóm chi:					
5.2	Chia theo nhóm chi:					
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	52			
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	52			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	53			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	53			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	54			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	54			
5.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	55			
5.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	55			
6	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng	56			
6	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng	56			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	57			
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	57			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	58			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	58			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	59			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	59			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2	Chia theo nhóm chi:					

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Quyết toán chi NSNN (năm tài	Chi NSNN (năm tài chính 0)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	60			
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	60			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	62			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	61			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	61			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	62			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	63			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	63			
7	Giáo dục nghề nghiệp trình độ	triệu đồng	64			
7	Giáo dục nghề nghiệp trình độ	triệu đồng	64			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	65			
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	65			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	66			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	66			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	67			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	67			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	68			
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	68			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	69			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	69			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	70			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	70			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	71			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	71			
8	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao	triệu đồng	72			
8	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao	triệu đồng	72			
8.1	Chia theo nguồn:					
8.1	Chia theo nguồn:					
8.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	73			
8.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	73			
8.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	74			
8.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	74			
8.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	75			
8.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	75			
8.2	Chia theo nhóm chi:					
8.2	Chia theo nhóm chi:					
8.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	76			
8.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	76			
8.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	77			
8.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	77			
8.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	78			
8.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	78			
8.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	79			
8.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	79			